



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2012

Nơi Nhận: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 450 544 693 810	1 811 131 832 651
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		348 512 111 217	482 797 391 011
1. Tiền	111	V.01	60 445 111 217	3 797 391 011
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	288 067 000 000	479 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	450 083 062 000	699 583 062 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		459 686 326 000	709 185 326 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(9 602 264 000)	(9 602 264 000)
III - Các khoản phải thu	130		626 502 744 068	603 244 857 655
1. Phải thu của khách hàng	131	2	237 594 646 081	218 400 591 186
2. Trả trước cho người bán	132		367 756 269 650	358 806 658 584
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21 151 828 337	26 037 607 885
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		25 099 099 525	25 420 521 985
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33 064 789 035	33 386 211 495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(7 965 689 510)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		347 677 000	86 000 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	347 677 000	86 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 597 918 417 347	1 534 601 224 067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

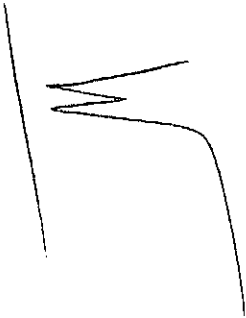
	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218		V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			1 581 114 037 778	1 518 890 038 781
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.08	1 028 404 268 513	1 060 821 965 402
- Nguyên giá	222			2 945 176 303 160	2 948 317 183 011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(1 916 772 034 647)	(1 887 495 217 609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		V.09		
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10		
- Nguyên giá	228				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		V.11	552 709 769 265	458 068 073 379
III. Bất động sản đầu tư	240		V.12		
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			14 812 957 192	12 942 480 766
1. Đầu tư vào công ty con	251			5 000 000 000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			9 812 957 192	12 942 480 766
3. Đầu tư dài hạn khác	258		V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260			1 991 422 377	2 768 704 520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		V.14		154 302 841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		V.21	1 991 422 377	2 614 401 679
3. Tài sản dài hạn khác	268				
VI. Lợi thế thương mại	270				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			3 048 463 111 157	3 345 733 056 718

NGUỒN VỐN		1			2		3		4		5	
		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm						
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300		640 843 186 168		1 000 975 875 665						
I. Nợ ngắn hạn		310		285 588 808 279		742 948 979 463						
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	209 104 606 878	522 019 557 378							
2. Phải trả người bán		312		10 561 179 021	25 116 453 314							
3. Người mua trả tiền trước		313	15	985 354 000	985 354 000							
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	64 648 264 113	58 290 820 405							
5. Phải trả người lao động		315		2 357 087 070	5 755 088 146							
6. Chi phí phải trả		316	V.17	(588 043 754)	3 779 331 868							
7. Phải trả nội bộ		317										
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318										
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	455 436 251	126 696 572 833							
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320										
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		(1 935 075 300)	305 821 519							
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327										
II. Nợ dài hạn		330		355 254 377 889		258 026 896 202						
1. Phải trả dài hạn người bán		331										
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19									
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20									
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	355 102 598 085	257 844 485 957							
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21									
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		151 779 804	182 410 245							
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337										
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338										
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339										
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 407 619 924 989		2 344 757 181 053						
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 406 084 673 286		2 343 097 744 825						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000							
2. Thành dư vốn cổ phần		412										
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413										
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414		(47 117 531 962)	(47 117 531 962)							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(7 760 006 653)	(7 752 006 653)							
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		21 500 000 000	21 500 000 000							

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		350 169 751 901	287 174 823 440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II. Nguồn kinh phí		430		1 535 251 703	1 659 436 228
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433		1 535 251 703	1 659 436 228
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		3 048 463 111 157	3 345 733 056 718

NGƯỜI LẬP BIỂU



Le Van Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoang Anh Cong

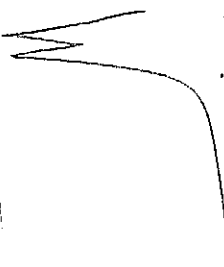


GIÁM ĐỐC
[Signature]

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

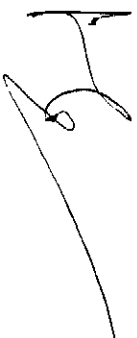
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đo Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

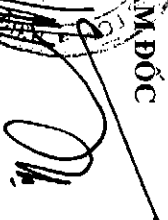


Nguyễn Công Hòa

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012



GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

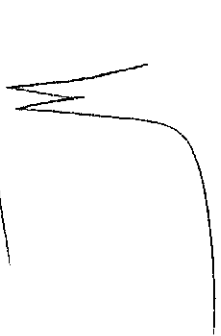
Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	99 495 749 539	128 000 852 800	99 495 749 539	128 000 852 800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99 495 749 539	128 000 852 800	99 495 749 539	128 000 852 800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 486 059 230	38 712 094 870	46 486 059 230	38 712 094 870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53 009 690 309	89 288 757 930	53 009 690 309	89 288 757 930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19 624 700 545	34 418 963 086	19 624 700 545	34 418 963 086
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 774 064 765	2 093 883 595	1 774 064 765	2 093 883 595
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 774 064 765	2 093 883 595	1 774 064 765	2 093 883 595
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 116 387 731	2 524 903 525	3 116 387 731	2 524 903 525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		67 743 938 358	119 088 933 896	67 743 938 358	119 088 933 896
11. Thu nhập khác	31		(4 253 092)	18 181 820	(4 253 092)	18 181 820
12. Chi phí khác	32		6 363 636		6 363 636	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10 616 728)	18 181 820	(10 616 728)	18 181 820
14. Lợi nhuận (ô) trong công ty liên kết	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		67 733 321 630	119 107 115 716	67 733 321 630	119 107 115 716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 000 000 000	5 955 355 786	2 000 000 000	5 955 355 786

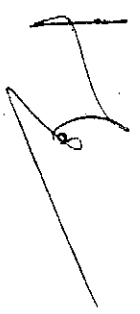
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		65 733 321 630	113 151 759 930	65 733 321 630	113 151 759 930
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

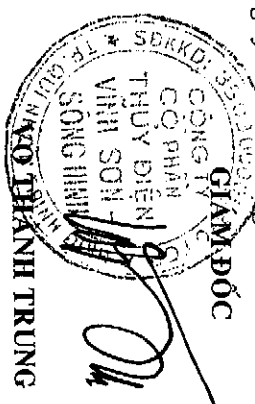


Le Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hòa



Ngày 20 tháng 04 năm 2012...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67 733 321 630	119 107 115 716
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		29 796 372 125	29 084 995 177
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(18 181 820)
- Chi phí lãi vay	06		1 774 064 765	2 093 883 595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99 303 758 520	150 267 812 668
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(72 939 386 408)	(168 974 938 909)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(87 668 449)	2 529 293 817
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(132 597 106 542)	(9 562 031 032)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			36 120 091
- Tiền lãi vay đã trả	13		(964 409 478)	(1 049 897 985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(12 890 799 846)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		285 995 656 420	(61 738 358 276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158 710 844 063	(101 382 799 472)

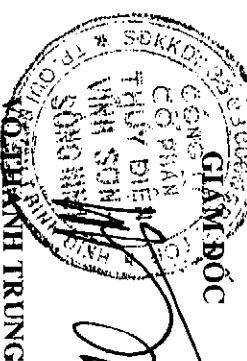
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(57 143 402 328)	(1 069 981 082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 723 925 023	12 252 362 397
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(46 419 477 305)	11 182 381 315
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		124 045 729 564	(11 255 191 757)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(364 714 819 550)	(11 255 191 757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(240 669 089 986)	(11 255 191 757)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(128 377 723 228)	(101 455 609 914)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		476 889 834 445	671 424 614 553
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	29	348 512 111 217	569 969 004 639

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG

KO THÁNH TRUNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP TD Vinh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/11/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005, Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày dự ợc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Số nhật ký chương từ áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau:
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tư ong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	197 913 199	357 127 164
- Tiền gửi ngân hàng	60 247 198 018	2 532 707 281
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	288 067 000 000	474 000 000 000
Cộng	348 512 111 217	476 889 834 445
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	459 685 326 000	709 185 326 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9 602 264 000)	(9 602 264 000)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		450 083 062 000		699 583 062 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phiếu hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	21 151 828 337	26 037 607 885
- Phải thu khác	21 151 828 337	26 037 607 885
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	32 184 783 435	32 138 041 223
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	880 005 600	839 079 363
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33 064 789 035	32 977 120 586

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Các khoản khác phải thu nhà nước							
Công							
6- Phải thu dài hạn nội bộ							
- Cho vay dài hạn nội bộ							
- Phải thu dài hạn nội bộ khác							
Công							
7- Phải thu dài hạn khác							
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn							
- Các khoản tiền nhận ủy thác							
- Cho vay không có lãi							
- Phải thu dài hạn khác							
Công							

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 053 463 838 260	857 779 464 159	25 544 861 357	8 344 055 298		2 945 132 219 074
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		36 500 000	952 581 818	44 181 360		1 033 263 178
- Lũy kế mua từ đầu năm		36 500 000				36 500 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác			952 581 818	44 181 360		996 763 178
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			36 597 274	952 581 818		989 179 092
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác			36 597 274	952 581 818		989 179 092
4. Số dư cuối kỳ	2 053 463 838 260	857 815 964 159	26 460 845 901	7 435 654 840		2 945 176 303 160
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 047 371 476 135	817 381 015 256	20 293 165 284	1 798 237 236		1 886 843 893 911
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	17 015 618 462	12 538 844 309	196 064 615	45 844 739		29 796 372 125
- Lũy kế tăng khác			101 724 133	30 044 478		131 768 611
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 064 387 094 597	829 919 859 565	20 590 954 032	1 874 126 453		1 916 772 034 647
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 006 092 362 125	40 398 448 903	5 251 696 073	6 545 818 062		1 058 288 325 163

- Tại ngày cuối kỳ | 989 076 743 663 | 27 896 104 594 | 5 869 891 869 | 5 561 528 387 | 1 028 404 268 513

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nói bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Lũy kế tăng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XD CB dở dang		552.709.769.265	461.330.918.579
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
Giá trị còn lại BDS đầu tư					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	209 104 606 878	275 800 000 000
- Vay dài hạn đến hạn trả	209 104 606 878	246 219 557 378
Cộng	209 104 606 878	522 019 557 378
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 162 817 384	954 673 928
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	36 253 859 886	34 253 859 886
- Thuế TNDN	2 485 258 392	2 501 079 834
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất	1 013 596 051	1 560 460 025
- Các loại thuế khác	47 465 464 800	36 129 243 200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	88 380 996 513	75 399 316 873
Cộng		
17- Chi phí phải trả	9 220 164	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	(597 263 918)	3 779 331 888
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	(588 043 754)	3 779 331 868
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	244 059 751	158 341 470
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả vé cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	211 376 500	126 351 142 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	455 436 251	126 509 483 970
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	2 062 412 460 000			(47 117 531 962)		(7 752 006 653)
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						8 000 000
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(47 117 531 962)		(7 760 006 653)
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000					

Chi tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	21 500 000 000	26 880 000 000		284 992 530 271		2 340 915 451 656
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						188 587 323 691
- Lợi nhuận tăng trong năm						123 410 102 061
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				350 169 751 901		2 406 084 673 286
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000				2 406 084 673 286

Chi tiêu

Cuối kỳ

Đầu năm

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	26 880 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99 495 749 539	128 000 852 800
+ Doanh thu bán hàng	99 495 749 539	127 727 083 800
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		273 769 000
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu 	99 496 749 539	128 000 852 800
<p>27- Doanh thu thuần</p> <p>Tổng đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 	99 495 749 539	127 727 083 800 273 769 000
<p>28- Giá vốn hàng bán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 	46 486 059 230	38 559 837 547
<p>Cộng</p> <p>29- Doanh thu hoạt động tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HĐ tài chính khác 	46 486 059 230	38 712 094 870
<p>Cộng</p> <p>30- Chi phí tài chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 	19 624 700 545	34 418 963 086
<p>Cộng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 	1 774 064 765	2 093 883 595

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1 774 064 765	2 093 883 595
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2 000 000 000	5 955 355 786
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	570 919 664	753 425 468
- Chi phí nhân công	4 598 026 841	3 309 059 771
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 805 989 638	29 086 721 264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	516 535 609	546 072 119
- Chi phí khác bằng tiền	14 151 901 446	7 630 349 451
Cộng	49 643 373 198	41 325 628 073

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

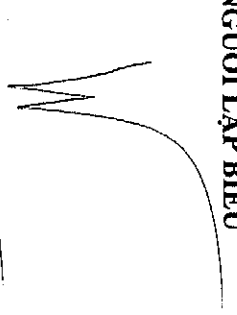
Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư		
ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ:		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (nhưng thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

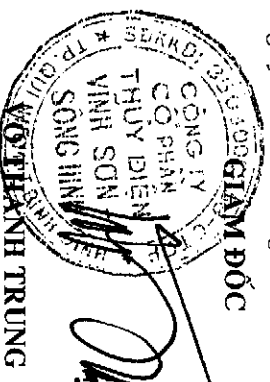


Đ. Văn Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Hòa



Lập ngày .. 20... tháng .. 04... năm .. 2012...